

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26/11/2025
“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Bà Nguyễn Thị Hải Yến.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Diễm, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 174/2025/HNGĐ-TLST ngày 06 tháng 10 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2025/QĐST - HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 09/6/1990. Địa chỉ: Thôn P, xã V, tỉnh Phú Thọ. Số Căn cước công dân: 0361900056xx do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 18/01/2021.

Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh ngày 24/10/1989. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng. Số Căn cước công dân: 0300890093xx do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/11/2019. Số hộ chiếu: C85318xx, do Cục Q1 cấp ngày 28/02/2023. Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

(*Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) vào ngày 22/11/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà trọ chung sống và đi làm ở thành phố H (nay là phường H). Thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên

xảy ra cãi nhau, làm cho tình cảm bị rạn nứt. Năm 2020, anh T đi lao động ở Nhật Bản. Năm 2022, chị Đ cũng sang Nhật Bản đi làm nhưng vợ chồng không ở cùng với nhau. Thường một tháng thì vợ chồng gặp nhau được vài lần. Tuy nhiên, do khác biệt về quan điểm sống nên mâu thuẫn giữa vợ chồng cũng không thể giải quyết được. Chị và anh T đã nhiều lần ngồi lại cùng nhau hòa giải nhưng không giải quyết được mâu thuẫn nên vợ chồng cùng thống nhất ly hôn với nhau, chị viết đơn và anh T ký tên đồng ý ly hôn vào đầu năm 2025. Thời điểm này chị mang thai đứa con thứ hai được khoảng 3 tháng. Tháng 3/2025, chị về Việt Nam và sinh sống tại nhà mẹ đẻ tại thôn P, xã V, tỉnh Phú Thọ. Từ sau khi chị Việt N, sống và sinh con, chị và anh T không liên lạc với nhau nên chị không biết được địa chỉ cụ thể của anh T ở bên Nhật Bản. Nay tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian và không còn mong muốn đoàn tụ gia đình với nhau nên chị Đ yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Lê Gia G, sinh ngày 23/02/2013 và Lê Đại Q, sinh ngày 20/8/2025. Hai con chung hiện tại do chị nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi hai con chung, chị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đ không cung cấp được địa chỉ của anh T tại Nhật Bản vì anh T không cho biết địa chỉ.

Tại biên bản làm việc ngày 21/10/2025, Tòa án tiến hành làm việc với anh Lê Văn H (là anh trai của anh Lê Văn T) thể hiện: về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Đ kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn, anh T và chị Đ đi làm và sống tại địa phương. Năm 2020, anh T đi lao động tại nước ngoài, sau đó chị Đ cũng đi lao động nước ngoài, còn về mâu thuẫn vợ chồng thì anh H liên hệ trực tiếp với anh T để anh T cung cấp thông tin cho Tòa án đối với yêu cầu của chị Đ. Qua cuộc điện thoại do anh H gọi, anh T trình bày như sau: Anh T hiện tại đang làm việc tại Nhật Bản, không thể cung cấp địa chỉ cho Tòa án được vì lý do cá nhân. Anh T biết việc chị Đ đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung với anh T và anh T cũng xác định vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm, anh T đồng ý ly hôn với chị Đ và đồng ý việc chị Đ trực tiếp nuôi hai con chung là cháu Lê Gia G và cháu Lê Đại Q. Anh T không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Đồng thời anh H xác định anh H không cung cấp được địa chỉ của anh T ở nước ngoài cho Tòa án vì anh T cũng không cho anh biết địa chỉ.

Tại Công văn số 3411/XNC-Đ1 ngày 28/10/2025, Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố H xác định anh Lê Văn T, sinh ngày 24/10/1989, có thông tin xuất cảnh ngày 01/11/2020, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành pháp luật của những người

tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, Điều 40 BLTTDS 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án, Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lê Văn T. Về con chung: Giao cho chị Đ được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung là Lê Gia G, sinh ngày 23/02/2013 và Lê Đại Q, sinh ngày 20/8/2025 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi); chấp nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết. Về án phí: Chị Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Hải Phòng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T đang lao động tại Nhật Bản, nhưng vẫn thường xuyên liên lạc với người thân ở trong nước và có địa chỉ thường trú trước khi xuất cảnh tại thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, mục 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đ xác định không cung cấp được địa chỉ của anh T tại Nhật Bản. Theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án đã yêu cầu gia đình anh T cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được đồng thời quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã nhờ người thân liên hệ với anh T nhưng anh T không cung cấp địa chỉ cho Tòa án, người thân của anh T xác định thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T biết bằng điện thoại. Do vậy áp dụng công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục đương sự cố tình giấu địa chỉ. Tại phiên tòa lần hai, chị Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Văn T tự nguyện

kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/11/2011 nên hôn nhân giữa chị Đ và anh T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị Đ yêu cầu ly hôn với anh T. Xét yêu cầu của chị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Đ xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng không hòa hợp và không còn chung sống với nhau. Nhiều lần chị và anh T cùng nhau giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không giải quyết được. Đối với anh T, quá trình giải quyết vụ án anh T vắng mặt do anh đang ở nước ngoài. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 21/10/2025, thông qua người thân của anh T thể hiện anh T biết chị Đ đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh, anh T cũng xác định đời sống vợ chồng giữa anh và chị Đ đã có mâu thuẫn, vợ chồng không thể hàn gắn nên anh đồng ý ly hôn với chị Đ nhưng vì điều kiện công việc nên anh không thể về tham gia tố tụng giải quyết vụ án. Như vậy, trên cơ sở lời trình bày của đương sự đã cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Đ và anh T đã có mâu thuẫn, vợ chồng không hòa hợp, không ai còn mong muốn đoàn tụ để tiếp tục cùng nhau chung sống, xây dựng gia đình, mục đích hôn nhân giữa chị Đ và anh T không đạt được nên chị Đ yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận và xử cho chị Đ được ly hôn với anh T.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Văn T có 02 con chung là Lê Gia G, sinh ngày 23/02/2013 và Lê Đại Q, sinh ngày 20/8/2025. Hai con chung hiện tại do chị Đ nuôi dưỡng. Chị Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung đến khi thành niên và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu của chị Đ, Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay, hai con chung do chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với cháu Gia G, tại thời điểm giải quyết vụ án, cháu cũng có nguyện được ở cùng với mẹ. Đối với cháu Lê Đại Q, sinh ngày 20/8/2025, hiện nay cháu Q chưa đủ 36 tháng tuổi, căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Tuy anh T không có văn bản ý kiến về việc nuôi con nhưng thông qua việc biên bản ngày 21/10/2025, anh T cũng thống nhất với ý kiến của chị Đ về việc nuôi con chung vì hiện tại anh đang ở nước ngoài, không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con chung. Do đó, nhằm đảm bảo điều kiện phát triển toàn diện của con chung, cần tiếp tục giao hai con chung là cháu Lê Gia G và cháu Lê Đại Q cho chị Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đ về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con và anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 40, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 238; Điều 271, Điều 273; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Đ. Xử cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung Lê Gia G, sinh ngày 23/02/2013 và Lê Đại Q, sinh ngày 20/8/2025 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi); Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Đ không yêu cầu anh Lê Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Lê Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0003047 ngày 06 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hải Phòng. Chị Đ đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh Lê Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự Tp. Hải Phòng.
(Phòng THADS khu vực 11-Hải Phòng)
- UBND xã Trường Tân, TP Hải Phòng.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu VP;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mỹ Như